

## 2022—2023 第二学期江南中学字形期中复习

班级\_\_\_\_\_ 姓名\_\_\_\_\_ 学号\_\_\_\_\_

归 xǐng (省)	偏 pì (僻)	háng (行) 辈	蟹 qián (钳)
宽 wèi (慰)	欺 wǔ (侮)	cuō (撮) 取	舟 jí (楫)
fú (帛) 水	zhǔ (嘱) 咐	dài (怠) 慢	yǒng (踊) 跃
chán chán (潺潺)	cuān duo (撺掇)	yì (屹) 立	好 dǎi (歹)
jiǎo (皎) 洁	家 juàn (眷)	照 lì (例)	一 zhǎn (盏) 灯
船 lǔ (橹)	méi (糜) 子	油 mó (馍)	大 chè (彻) 大悟
脑 pàn (畔)	眼 kuàng (眶)	tàn (叹) 为观止	jī (羁) 绊
白羊 dǔ (肚)	dēng (登) 时	tián (恬) 静	闭 sè (塞)
束 fù (缚)	kàng (亢) 奋	huì (晦) 暗	震 hàn (撼)
páng bó (磅礴)	rǒng (冗) 杂	严 jùn (峻)	静 mù (穆)
mò (蓦) 然	fú (辐) 射	miǎo (渺) 远	思 mù (慕)
jiá (戛) 然而止	tóng (瞳) 仁	惊心动 pò (魄)	qiāng (锵) 然
严 jùn (峻)	争 sòng (讼)	wò (斡) 旋	chàng wǎng (怅惘)
tuì (褪) 色	人情 shì (世) 故	领 yù (域)	xī xī (熙熙) 然
马前 zú (卒)	幽 qiǎo (悄)	垂珠联 lóng (珑)	连 qiáo (翘)
次 dì (第)	piān (翩) 然	yùn (孕) 育	méng (萌) 发
风雪 zài (载) 途	海 táng (棠)	农 yàn (谚)	悬 shū (殊)
物 hòu (候)	鸟 tún (臀) 目	zhě (褶) 皱	流 shì (逝)
两 qī (栖)	草长 yīng (莺) 飞	zhōu (周) 而复始	huì (彗) 星
骨 gé (骼)	xiāo (销) 声 nì (匿) 迹		zhì (致) 密
潮 xī (汐)	xié (携) 带	piāo (漂) 移	雾ǎi (霭)
追 sù (溯)	迁 xǐ (徙)	jié (劫) 难	jiǎn (缄) 默
dù (赌) 注	天衣无 fèng (缝)	yǔn (陨) 石	yāo (邀) 请
沼 zé (泽)	xuān (喧) 嚷	shòu (狩) 猎	忧 yù (郁)
枯 zào (燥)	miáo (瞄) 准	盘 xuán (旋)	沙 lì (砾)
弥 màn (漫)	稀 shū (疏)	diào (凋) 零	tōu tōu (偷) 摸摸
dǎn (掸) 去	zōng (踪) 迹	装 zhì (置)	jūn (龟) 裂
wéi (帷) 幕	山 lù (麓)	沟 hè (壑)	地 qiào (壳)
腐 shí (蚀)	hōng (烤) 烤	海 kū (枯) 石烂	暖 róng (融融)